

Số: 15 /TB-MNGT

Long Biên, ngày 10 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, LĐHĐ khác tháng 03 năm 2025

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công dân.

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 03/2025 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban TTND
5	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM
6	Bà Phạm Thị Doan Trang	Bí thư chi đoàn
7	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Tổ phó tổ nuôi dưỡng
8	Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Tổ trưởng VP - Thư ký

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 03/2025 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và công thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: 30 ngày. Từ ngày 10/03/2025 đến hết ngày 21/04/2025 (không kể ngày lễ, thứ 7 và chủ nhật)

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn hoặc qua số điện thoại: 024.6652.7555.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / đề biết;
- Lưu: VT.



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 03 năm 2025

Mức lương: 2.340.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	0.8531	1,996,254	209,607	1,786,647	1.5715	3,677,310		0	14,867,364	
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6817	1,595,178	167,494	1,427,684	1.4035	3,284,190		0	13,110,017	
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6817	1,595,178	167,494	1,427,684	1.4035	3,284,190		0	13,110,017	
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698					0.0000	0	0	0	0.000	0	0.20	468,000	6,457,698	
5	Đỗ Đăng Khoa	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662					0.0000	0	0	0	0.000	0			4,900,662	
6	Phạm Thị Thành	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495					1.3485	3,155,490	331,326	2,824,164	1.6275	3,808,350	0.15	351,000	16,722,009	
7	Trần Anh Đào	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257					0.7980	1,867,320	196,069	1,671,251	1.397	3,267,810	0.15	351,000	13,646,318	
8	Đặng Thị Chinh	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.278	2,989,350		0	11,933,058	
9	Đặng Thụy Nga	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5840	1,366,560	143,489	1,223,071	1.2775	2,989,350		0	11,856,616	
10	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5840	1,366,560	143,489	1,223,071	1.278	2,989,350		0	11,856,616	
11	Nguyễn Thị Thụy Vân	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5490	1,284,660	134,889	1,149,771	1.2810	2,997,540	0.20	468,000	12,280,449	
12	Đoàn Thị Huyền Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.4995	1,168,830	122,727	1,046,103	1.166	2,727,270		0	10,747,392	
13	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.4329	1,012,986	106,364	906,622	1.166	2,727,270	0.15	351,000	10,958,911	
14	Đoàn Thị Lan Anh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.0605	2,481,570		0	9,588,786	
15	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3996	935,064	98,182	836,882	1.1655	2,727,270		0	10,538,171	
16	Lê Thị Hoa	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.0605	2,481,570		0	9,588,786	
17	Phạm Thị Hiền	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.4676	1,094,184	114,889	979,295	1.169	2,735,460		0	10,709,717	
18	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5344	1,250,496	131,302	1,119,194	1.1690	2,735,460	0.15	351,000	11,200,616	
19	Trịnh Thị Nhung	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	
20	Nguyễn Kim Thoan	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
21	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
22	Hà Thị Chiêm	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
23	Phung Thị Liễu	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
24	Phạm Thị Đoàn Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3330	779,220	81,818	697,402	1.166	2,727,270		0	10,398,691	
25	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896	
26	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896	AR
27	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896	
28	Võ Thị Thủy Đoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0.1446	338,364	35,528	302,836	0.844	1,973,790		0	7,323,889	Đoài
29	Phùng Thị Tuyết	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	Tuyết
30	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	Tuyết
31	Hoàng Thị Phương Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	út
32	Nguyễn Thị Út	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	Phúc
33	Phùng Thị Minh Hoài	2.41	0	0	0						0			0.844	1,973,790		0	1,973,790	
34	Nguyễn Thị Thu Hà	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	Thư
35	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930	
	Tổng cộng	108.41	248,040,000	26,044,200	221,995,800	1.20	2,808,000	294,840	2,513,160	12.6822	29,676,348	3,116,017	26,560,331	36.544	85,511,790	1.00	2,340,000	338,921,083	

Ba trăm ba mươi tám triệu, chín trăm hai mươi một ngàn, tám mươi ba đồng chẵn

Người lập biểu

Đỗ Đăng Khoa

Ngàytháng.....năm 2025

Hiệu trưởng


Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 03 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền		
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	39,760,000	3,124,800	36,635,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36,635,200	
1	Nguyễn Thị Nga	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	<i>Nga</i>
2	Nguyễn Thị Tuyết	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	<i>Tuyết</i>
3	Nguyễn Thu Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	<i>Thảo</i>
4	Ngô Minh Châu	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	<i>Châu</i>
5	Vũ Minh Đức	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
6	Nguyễn Văn Huân	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
7	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	
8	Nguyễn Duy Hiệp	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	

Ba mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi lăm ngàn, hai trăm đồng chẵn

Ngọc Thụy, ngàytháng ... năm 2025

Người lập biểu

Đỗ Đăng Khoa

Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

UBND Quận Long Biên
Trường Mầm non Gia Thượng

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)
THÁNG 02 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=137.930*3	5	6=440.000*5	7=6+4	8	9
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	19.5	2,689,648		0	2,689,648		
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	19.5	2,689,648	1.0	440,000	3,129,648		
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	20.0	2,758,613	3.0	1,320,000	4,078,613		
4	Nguyễn Thị Thu Phương	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613		
5	Đỗ Đăng Khoa	16.0	2,206,891	0.0	0	2,206,891		
6	Phạm Thị Thành	20.0	2,758,613	0.0	0	2,758,613		
7	Trần Anh Đào	19.5	2,689,648	0.0	0	2,689,648		
8	Đặng Thị Chinh	18.5	2,551,717	0.0	0	2,551,717		
9	Đặng Thúy Nga	19.5	2,689,648	0.0	0	2,689,648		
10	Nguyễn Thị Hồng Thảo	19.5	2,689,648	0.0	0	2,689,648		
11	Nguyễn Thị Thúy Vân	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613		
12	Đoàn Thị Huyền Trang	20.0	2,758,613	0.0	0	2,758,613		
13	Nguyễn Thị Hồng Hoa	20.0	2,758,613	2.0	880,000	3,638,613		
14	Đoàn Thị Lan Anh	21.0	2,896,544	0.0	0	2,896,544		
15	Nguyễn Thị Kim Thanh	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613		
16	Lê Thị Hoa	20.0	2,758,613	0.0	0	2,758,613		
17	Phạm Thị Hiền	20.0	2,758,613	0.0	0	2,758,613		
18	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	20.0	2,758,613	2.0	880,000	3,638,613		
19	Trịnh Thị Nhung	19.5	2,689,648	1.0	440,000	3,129,648		
20	Nguyễn Kim Thoan	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613		
21	Nguyễn Tuấn Huệ	20.0	2,758,613	0.0	0	2,758,613		
22	Hà Thị Chiêm	18.5	2,551,717	3.0	1,320,000	3,871,717		
23	Phùng Thị Liễu	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613		
24	Phạm Thị Đoan Trang	20.0	2,758,613	0.0	0	2,758,613		
25	Phạm Thị Thu Hải	20.0	2,758,613	0.0	0	2,758,613		
26	Ấu Thị Thu Huyền	19.0	2,620,682	1.0	440,000	3,060,682		
27	Nguyễn Thị Thảo Quyên	18.5	2,551,717	0.5	220,000	2,771,717		
28	Võ Thị Thúy Đoài	16.5	2,275,856	1.0	440,000	2,715,856		

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=137.930*3	5	6=440.000*5	7=6+4	8	9
29	Phùng Thị Tuyết	18.5	2,551,717	0.0	0	2,551,717	Tuyết	
30	Đặng Thị Thu Tuyết	20.0	2,758,613	2.0	880,000	3,638,613	Tuyết	
31	Hoàng Thị Phương Anh	20.0	2,758,613	0.0	0	2,758,613	Pha	
32	Nguyễn Thị Út	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613	Út	
33	Phùng Thị Minh Hoài	0.0	0	0.0	0	0		
34	Nguyễn Thị Thu Hà	20.0	2,758,613	0.0	0	2,758,613	Thu Hà	
35	Đặng Thị Quỳnh Anh	19.0	2,620,682	1.5	660,000	3,280,682	Q. Anh	
36	Đỗ Văn Minh	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613		
37	Nguyễn Thị Phương Thảo	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613	Pha	
38	Phạm Thị Thanh Huyền	19.5	2,689,648	1.0	440,000	3,129,648	Huyền	
39	Lê Thanh Nhân	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613	Nhan	
40	Nguyễn Thị Hồng Thắm	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613	Tha	
41	Lê Thị Thu Hương	20.0	2,758,613	2.0	880,000	3,638,613	Tha	
42	Đặng Thị Thảo	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613	Ta	
43	Bùi Ngọc Lan	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613	Lan	
44	Nguyễn Thị Kim Oanh	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613	Oanh	
45	Phạm Thị Huyền Trang	0.0	0	0.0	0	0		
46	Nguyễn Thị Nga	17.5	2,413,786	1.0	440,000	2,853,786	Nga	
47	Nguyễn Thị Tuyết	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613	Tuyết	
48	Ngô Minh Châu	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613	Chau	
49	Nguyễn Thu Thảo	19.5	2,689,648	2.0	880,000	3,569,648	Tha	
50	Vũ Minh Đức	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613		
51	Nguyễn Văn Huân	20.0	2,758,613	1.0	440,000	3,198,613		
	Tổng số	959.0	132,275,500	41.0	18,040,000	150,315,500		

Một trăm năm mươi triệu, ba trăm mười lăm ngàn, năm trăm đồng chẵn

Người lập

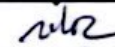
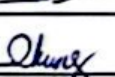
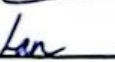
Đỗ Đăng Khoa

Long Điền, ngày....tháng ...năm 2025

Hiệu trưởng

 Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 03 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Đỗ Văn Minh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
2	Ng. Thị Phương Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
3	Phạm T. Thanh Huyền	4,960,000	520,800	4,439,200											0.15	351,000	4,790,200		
4	Lê Thanh Nhân	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
5	Ng. Thị Hồng Thắm	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
6	Lê Thị Thu Hương	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
7	Đặng Thị Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
8	Bùi Ngọc Lan	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
9	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
	Tổng cộng	44,640,000	4,687,200	39,952,800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	40,303,800	

Bốn mươi triệu, ba trăm lẻ ba ngàn, tám trăm đồng chẵn

Ngọc Thụy, ngàytháng ... năm 2025

Người lập biểu

Đỗ Đăng Khoa

Hiệu trưởng
TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG
Trần Thị Nghĩa Quỳnh

DANH SÁCH TRUY LĨNH LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THÁNG 03/2025

Mức lương: 1.490.000

TT	Họ tên	Chức vụ	Hệ số lương cũ				Hệ số lương mới				Chênh lệch hệ số				Thời gian hưởng	Đến tháng	Số tháng hưởng	Thành tiền				Trừ 10,5% BH	Thực lĩnh	Tổng cộng	Ghi chú
			Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên	Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên	Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên				Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên				
1	Hoàng Thị Phương Anh	GV	2.10		0.7350	-	2.41		0.8435	0.000	0.310	0.00	0.109	0.000	09/2024	03/2025	5	2.309.500	0	808.325	0	242.498	2.875.328	2.875.328	Phụ
Tổng cộng			2.10		0.735	0.000	2.41		0.8435	0.000	0.310		0.109	0.000	-	-	5	2.309.500	0	808.325	0	242.498	2.875.328	2.875.328	

Hai triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn, ba trăm hai mươi tám đồng chẵn

KẾ TOÁN

Đỗ Đăng Khoa



DANH SÁCH TRUY LĨNH LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THÁNG 03/2025

Mức lương: 850.000

TT	Họ tên	Chức vụ	Hệ số lương cũ				Hệ số lương mới				Chênh lệch hệ số				Thời gian hưởng	Đến tháng	Số tháng hưởng	Thành tiền				Trừ 10,5% BH	Thực lĩnh	Tổng cộng	Ghi chú
			Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên	Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên	Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên				Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên				
1	Hoàng Thị Phương Anh	GV	2.10		0.7350	-	2.41		0.8435	0.000	0.310	0.00	0.109	0.000	09/2024	03/2025	5	1,317,500	0	461,125	0	138,338	1,640,288	1,640,288	PM
Tổng cộng			2.10		0.735	0.000	2.41		0.8435	0.000	0.310		0.109	0.000	-	-	5	1,317,500	0	461,125	0	138,338	1,640,288	1,640,288	

Một triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn, hai trăm tám mươi tám đồng chẵn

KÊ TOÁN

Đỗ Đăng Khoa

